

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương
và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2012 của tỉnh Thanh Hóa.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23/6/2003 của Chính phủ Ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Chỉ thị số 922/CT-TTg ngày 15/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc: “ Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2012 “; Thông tư số 83/2011/TT-BTC ngày 16/6/2011 của Bộ Tài chính về việc: “ Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2012 “;

Căn cứ Quyết định số 2113/QĐ-TTg ngày 28/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về: “ Giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2012 “; Quyết định số 2880/QĐ-BTC ngày 28/11/2011 của Bộ Tài chính về việc: “ Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2012 cho tỉnh Thanh Hóa “;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2011/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, kỳ họp thứ 3 về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2012. Giao dự toán cho các huyện, thị xã, thành phố, các sở, ban, ngành và các đơn vị thuộc tỉnh quản lý.

(Có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2012 tại Điều 1.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố trình HĐND cùng cấp Quyết nghị và tổ chức thực hiện.

- Các đơn vị được giao dự toán chi ngân sách thực hiện chi đúng định mức, chính sách, chế độ hiện hành của nhà nước; đảm bảo chi có hiệu quả nguồn ngân sách được giao; những nhiệm vụ phát sinh trong năm các đơn vị phải chủ động cân đối trong dự toán đã được giao tại Quyết định này.

Điều 3. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính trình Chủ tịch UBND tỉnh phân bổ vốn xây dựng cơ bản tập trung; vốn đầu tư Trung ương bổ sung có mục tiêu, vốn dự án nước ngoài cho các chủ đầu tư thực hiện.

Điều 4. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các ngành, các đơn vị có liên quan phân bổ các Chương trình mục tiêu địa phương, vốn sự nghiệp Trung ương bổ sung, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt trong tháng quý I năm 2012.

Điều 5. Ủy quyền cho Cục trưởng Cục thuế Thanh Hoá và Giám đốc Sở Tài chính Thanh Hóa căn cứ Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2012 của UBND tỉnh, thông báo chi tiết cho các huyện, các đơn vị dự toán thuộc các ngành cấp tỉnh, các doanh nghiệp tổ chức thực hiện.

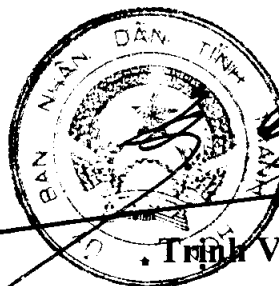
Điều 6. Các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán phải thực hiện công khai tài chính, ngân sách đúng quy định tại Quyết định 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 7. Các Ông Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Ngành: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục thuế Thanh Hóa; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 7 QĐ (để thực hiện);
- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh uỷ (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TH (để báo cáo);
- Các đồng chí PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC Thn2011355(100).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trình Văn Chiến

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số 4261/2011/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

SỐ T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2011	DỰ TOÁN 2012		GHI CHÚ
			BỘ GIAO	TỈNH GIAO	
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3,885,000	5,183,000	5,410,340	
1	Thu nội địa (Không kể thu vay)	3,745,000	4,433,000	4,660,340	
-	Thu nội địa (Không tính TSD đất)	2,945,000	3,433,000	3,540,340	
-	Tiến sử dụng đất	800,000	1,000,000	1,120,000	
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	140,000	750,000	750,000	
B	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11,701,551	13,791,967	14,018,007	
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	3,730,895	4,411,060	4,637,100	
	T.đó: Đầu tư các xã thừa cân đối	16,924		16,924	
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	7,970,656	9,380,907	9,380,907	
-	Ổn định trợ cấp cân đối năm 2011	6,313,996	6,503,416	6,503,416	
-	Bổ sung thực hiện tiến lương 830.000đ		1,021,558	1,021,558	
-	Bổ sung để thực hiện các chính sách		730,933	730,933	
-	Bổ sung có mục tiêu	1,656,660	1,125,000	1,125,000	
C	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11,701,551	13,791,967	14,018,007	
1	Chi đầu tư phát triển	2,914,324	2,631,000	2,857,924	
	T.đó: Đầu tư các xã thừa cân đối	16,924		16,924	
2	Chi thường xuyên	8,401,867	10,313,199	10,297,315	
	T.đó: Chi thực hiện CCTL (50% từ nguồn tăng thu địa phương giao sơ với dự toán TW giao năm 2012)			46,090	
3	Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp	79,350	517,108	517,108	
4	Chi viện trợ tỉnh Hòa Phấn (Lào)	10,000		15,000	
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3,230	3,230	3,230	
6	Dự phòng	292,780	327,430	327,430	
D	THU VAY ĐT THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN	90,000		100,000	
-	Vay vốn nhân rồi của KBNN để chi ĐT dự án đường Voi đi TX.Sầm Sơn	90,000		100,000	
E	CHI KHÔNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	53,350		55,000	
1	Chi từ nguồn xổ số	11,000		11,000	
2	Chi từ nguồn thu phạt ATGT	30,000		30,000	
3	Chi từ nguồn thu phạt VPHC được để lại	12,350		14,000	



BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số 4261/2011/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2011	DỰ TOÁN 2012		GHI CHÚ
			TW GIAO	TỈNH GIAO	
1	2	3	4	5	6
A	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3,885,000	5,183,000	5,410,340	
I	Thu nội địa	3,745,000	4,433,000	4,660,340	
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	1,190,700	1,270,000	1,285,000	
2	Thu từ DNNN Địa phương (Trừ thu xổ số)	120,000	155,000	155,000	
3	Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	287,000	257,600	265,000	
4	Thuế CTN ngoài quốc doanh	650,000	870,000	900,000	
6	Lệ phí trước bạ	170,500	235,000	260,000	
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	300	400	400	
8	Thuế nhà đất	43,000	51,000	51,000	
9	Thuế thu nhập cá nhân	133,500	185,000	195,000	
10	Thu phí và lệ phí	60,000	73,000	75,600	
11	Tiền sử dụng đất	800,000	1,000,000	1,120,000	
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	20,000	23,000	24,000	
13	Thu từ hoa lợi công sản	58,900	65,000	70,000	
14	Thu khác	31,100	48,000	54,340	
15	Thuế bảo vệ môi trường	180,000	200,000	205,000	
II	Thuế XK, NK, TTĐB, VAT do Hải quan thu	140,000	750,000	750,000	
B	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSDP	11,701,551	13,791,967	14,018,007	
1	Các khoản thu trên địa bàn được cân đối NSDP	3,730,895	4,411,060	4,637,100	
T.đó:	Đầu tư các xã thừa cân đối	16,924		16,924	
2	Thu bổ sung từ NSTW	7,970,656	9,380,907	9,380,907	
C	Thu vay ĐT theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	90,000		100,000	
-	Vay vốn nhân rồi của KBNN để chi ĐT dự án đường Voi đi TX.Sầm Sơn	90,000		100,000	
D	THU KHÔNG CÂN ĐỐI NSNN	53,350		55,000	
1	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	11,000		11,000	
2	Thu phạt vi phạm HC trong lĩnh vực ATGT	30,000		30,000	
3	Thu phạt hành chính khác được cấp trả lại	12,350		14,000	

**BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2012**

(Kèm theo Quyết định số 4261/2011/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2011	Dự toán 2012		
			Tổng số	Chi tiết	
				Dự toán tỉnh	Dự toán huyện, xã
A	Chi cân đối NSDP	11,701,551	14,018,007	6,861,996	7,156,011
I	Chi đầu tư phát triển	2,914,324	2,857,924	1,896,000	961,924
1	Chi XDCB từ nguồn cân đối NSDP	1,342,924	1,732,924	771,000	961,924
a	Chi XDCB tập trung	538,200	591,000	591,000	
-	Vốn trong nước	498,200	501,000	501,000	
-	Trả nợ vốn vay KBNN	40,000	90,000	90,000	
b	Chi từ nguồn cấp quyền sử dụng đất	780,000	1,120,000	175,000	945,000
-	Chi đầu tư XDCB	650,000	1,030,000	85,000	945,000
	+ Chi đầu tư cho các dự án		30,000	30,000	
	+ Chi cho các DA đã tạm ứng GPMB		20,245	20,245	
	+ Chi trả nợ Ngân hàng Phát triển		34,755	34,755	
-	Chi bổ sung quỹ phát triển đất	130,000	90,000	90,000	
c	Đầu tư các xã thừa cân đối	16,924	16,924		16,924
d	Chi hỗ trợ các DN cung cấp sản phẩm công ích	7,800	5,000	5,000	
2	Vốn đầu tư TW bổ sung có mục tiêu	1,571,400	1,125,000	1,125,000	
II	Chi thường xuyên	8,401,867	10,297,315	4,273,266	6,024,049
1	Chi sự nghiệp kinh tế	882,722	1,004,645	862,734	141,911
2	Chi sự nghiệp môi trường	121,866	159,729	61,025	98,704
3	Chi SN giáo dục đào tạo và dạy nghề	3,548,037	4,469,177	1,545,329	2,923,848
T.đó	+ Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương	104,430	46,090	46,090	
4	Chi SN Y tế	1,095,808	1,230,895	864,359	366,536
5	Chi SN khoa học và công nghệ	31,500	36,699	35,739	960
6	Chi SN Văn hoá thông tin	94,935	119,139	77,441	41,698
7	Chi SN thể dục thể thao	89,225	110,848	99,872	10,976
8	Chi SN phát thanh truyền hình	44,938	46,740	19,296	27,444
9	Chi đảm bảo xã hội	648,096	790,487	79,402	711,085
10	Chi quản lý hành chính	1,555,656	1,880,803	411,940	1,468,863
11	Chi quốc phòng địa phương	96,014	162,538	139,904	22,634
12	Chi an ninh địa phương	107,153	141,559	56,225	85,334
13	Chi khác ngân sách	24,837	29,425	20,000	9,425
14	Chi bổ sung cân đối NS huyện		44,631		44,631
15	Chi từ nguồn thu tại xã để xây dựng nông thôn mới		70,000		70,000
III	Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp	79,350	517,108	517,108	
IV	Chi viện trợ cho tỉnh Hòa phẫn (Lào)	10,000	15,000	15,000	
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3,230	3,230	3,230	
VI	Dự phòng	292,780	327,430	157,392	170,038

TT	Nội dung	Dự toán 2011	Dự toán 2012		
			Tổng số	Chi tiết	
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã
B	Thu vay ĐT theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN:	90.000	100.000	100.000	
-	Vay vốn nhân rồi của KBNN để chi ĐT dự án đường Voi đi TX.Sầm Sơn.	90.000	100.000	100.000	
C	Các khoản chi không cân đối quản lý qua NSNN:	53.350	55.000	55.000	
1	Chi từ nguồn xổ số.	11.000	11.000	11.000	
-	KP đối ứng KCH trường học.	5.000	5.000	5.000	
-	KP tăng cường cơ sở vật chất y tế xã.	6.000	6.000	6.000	
2	Chi từ nguồn thu phạt ATGT.	30.000	30.000	30.000	
3	Chi từ nguồn thu phạt VPHC được để lại.	12.350	14.000	14.000	
-	Chi đầu tư Trạm và hạt Kiểm Lâm.	8.000	7.000	7.000	
-	Đầu tư các đội QLTT mới thành lập.	4.350	7.000	7.000	



BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI CẤP TỈNH NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số 4261/2011/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

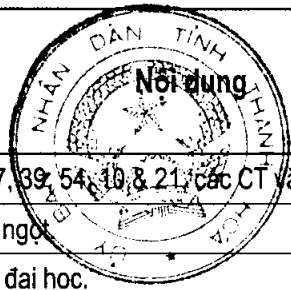
TT	Nội dung	Dự toán chi cấp tỉnh 2012	Ghi chú
	Tổng cộng chi cân đối NSDP	6,861,996	
I	Chi đầu tư XDCB	771,000	
1	Chi XDCB từ nguồn cân đối NSDP	591,000	
a	Vốn trong nước	501,000	
b	Trả nợ vốn vay KBNN từ nguồn tăng thu 2012	90,000	
2	Chi từ nguồn cấp quyền sử dụng đất	175,000	
-	Vốn từ nguồn cấp quyền SDD	85,000	
T.đó:	+ Chi đầu tư cho các dự án	30,000	
	+ Chi cho các DA đã tạm ứng GPMB	20,245	
	+ Trả nợ các DA vay vốn Ngân hàng Phát triển	34,755	
-	Chi lập Quỹ phát triển đất	90,000	
3	Chi hỗ trợ các DN, đơn vị cung cấp sản phẩm công ích	5,000	
II	Chi thường xuyên	4,273,266	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	862,734	
a	Phân bổ theo định mức	216,004	
b	Các chương trình, nhiệm vụ:	632 730	
-	Chính sách miễn giảm thuế lợi phí	242 000	
-	Chính sách phát triển chăn nuôi và trồng trọt (Cả lúa lai, lúa mẹ)	43 900	
-	Chính sách khuyến nông	5 300	
-	Chính sách phát triển vùng cây cao su	22 000	
-	Chương trình phát triển nông thôn mới	25 000	
-	Khuyến khích DN đầu tư vào nông thôn theo NĐ 61	7 000	
-	Chính sách hỗ trợ KK & XTTM xuất khẩu	4 700	
-	Chính sách phát triển chợ, trung tâm thương mại	10 000	
-	Chính sách khuyến công và các dự án năng lượng	3 000	
-	Kinh phí đường tỉnh giao huyện quản lý	7 000	
-	Chính sách xuất khẩu lao động	5 500	
-	Chính sách phát triển TTCN và ngành nghề	4 900	
-	Kinh phí ứng dụng CNTT	12 000	
	+ Ứng dụng CNTT trong cơ quan QLHC	10 500	
	+ Ứng dụng CNTT trong cơ quan Đảng	1 500	
-	Chi đo đạc, lập bản đồ địa chính	20 000	
-	Chi cho các dự án quy hoạch	25 000	
-	Điều chỉnh hoàn thiện bản đồ đất	1 330	

TT	Nội dung	Dự toán chi cấp tỉnh 2012	Ghi chú
-	Hoạt động công nghệ, xúc tiến đầu tư.	15 000	
	+ Kinh phí xúc tiến đầu tư.		
	+ Kinh phí xúc tiến thương mại.		
	+ Kinh phí xúc tiến du lịch.		
-	Vốn đối ứng dành cho các dự án đầu tư phát triển.	40 000	
-	Vốn đối ứng cho các dự án sự nghiệp.	10 000	
-	Chính sách phát triển GTNT.	70 000	
-	Chính sách hỗ trợ người dân tộc vùng ĐBKK.	44 000	
Tr.Đó:	7 huyện nghèo theo ND 30a.	19 500	
-	Hỗ trợ mua máy gặt đập.	5 000	
-	Sự nghiệp KT khác.	10 000	
Tr.Đó:	+ Chính sách PT KTXH Mường Lát.		
c	Bổ sung cho vay xoá đói giảm nghèo.	14 000	
2	Sự nghiệp môi trường.	61.025	
a	Phân bổ theo định mức.	19.025	
b	Chi thực hiện dự án.	42 000	
-	Khảo sát trữ lượng các điểm mỏ.	7.000	
-	Sự nghiệp Môi trường chi cho các dự án.	35.000	
3	Chi SN giáo dục đào tạo và dạy nghề.	1.545.329	
a	Phân bổ theo định mức.	771.685	
b	Các chương trình, nhiệm vụ.	727 554	
-	Kinh phí Đ.tạo, B.dưỡng CBCC toàn tỉnh.	16.600	
Tr.Đó:	+ Kinh phí đào tạo CB nguồn.	6.600	
-	Mua SGK, vở HS D.tộc vùng ĐBKK.	15.000	
-	Kinh phí đối ứng KCH trường học.	20.000	
-	Kinh phí thực hiện tăng cường CSVC ngành GD theo TT 30.	30.000	
-	Dự chi chế độ, chính sách mới + khác.	40.000	
-	Tăng cường CSVC trường đại học VH-TT-DL và trường Cao đẳng Y.	20.000	
-	TT đào tạo bồi dưỡng CB ngành Tài chính Thanh Hóa.	20.000	
-	KP thực hiện chế độ theo ND 116 CP (Giao bằng số TW phân bổ, sẽ trình tỉnh phê duyệt phân bổ chi tiết sau).	266.317	
-	KP thực hiện chế độ theo ND 54 CP (Giao bằng số TW phân bổ, sẽ trình tỉnh phê duyệt phân bổ chi tiết sau).	299.637	
c	Kinh phí thực hiện cải cách tiến lương.	46.090	
4	Chi SN Y tế.	864.359	
a	Phân bổ theo định mức.	662.312	
b	Các chương trình, nhiệm vụ.	202 047	
-	KP phòng chống dịch bệnh.	5.000	
-	Dự kiến tăng biên chế.	1.000	

TT	Nội dung	Dự toán chi cấp tỉnh 2012	Ghi chú
-	Túi y tế thôn bản.	3.000	
-	Tăng cường CSVC	20.000	
-	Mua thẻ BHYT cho các đối tượng.	120.000	
-	KP thực hiện chế độ theo NĐ 116 CP (Giao bằng số TW phân bổ, sẽ trình tỉnh phê duyệt phân bổ chi tiết sau).	12.000	
-	KP thực hiện chế độ theo NĐ 56 CP (Giao bằng số TW phân bổ, sẽ trình tỉnh phê duyệt phân bổ chi tiết sau)	41.047	
5	Chi SN khoa học và công nghệ.	35.739	
a	Phân bổ theo định mức.	8.656	
b	Chi các nhiệm vụ, đề tài khoa học.	27.083	
-	KP c.giao ứng dụng tiến bộ KHCN thực hiện các n.vụ, đề tài KH quan trọng nhằm phát triển KTXH tỉnh.	27.083	
6	Chi SN Văn hoá thông tin.	77.441	
a	Phân bổ theo định mức.	50.041	
b	Các chương trình, nhiệm vụ.	27.400	
-	KP tham gia tổ chức và hoạt động các lễ hội.	3.000	
-	KP chống xuống cấp các di tích.	9.400	
-	KP đón nhận bằng công nhận di sản thành nhà Hồ.	15.000	
7	Chi SN thể dục thể thao.	99.872	
a	Phân bổ theo định mức.	50.872	
b	Các chương trình, nhiệm vụ.	49.000	
-	Hỗ trợ phát triển bóng đá trẻ.	40.000	
-	Thanh toán HĐ với Viettel.	9.000	
8	Chi SN phát thanh truyền hình.	19.296	
a	Phân bổ theo định mức.	16.296	
b	Các nhiệm vụ phát triển PTTH.	3.000	
-	KP truyền hình tiếng dân tộc Mông.	3.000	
9	Chi đảm bảo xã hội.	79.402	
a	Phân bổ theo định mức.	51.647	
b	Các chương trình, nhiệm vụ.	27.755	
-	Chương trình phòng chống mại dâm.	1.600	
-	Chi ĐBXH khác và dự tặng đối tượng.	25.000	
-	CT quốc gia an toàn LĐ (TW bổ sung).	1.155	
10	Chi quản lý hành chính.	411.940	
a	Phân bổ theo định mức.	378.886	
b	Các chương trình, nhiệm vụ.	33.054	
-	KP mua sắm, sửa chữa và chi đột xuất.	11.600	
-	CS thu hút cán bộ đại học về xã.	6.000	
-	Vốn đối ứng các DA nước ngoài.	5.454	
-	KP XD trụ sở UBND xã.	10.000	

TT		Dự toán chi cấp tỉnh 2012	Ghi chú
11	Chi quốc phòng địa phương.	139.904	
a	Phân bổ theo định mức.	61.112	
b	Các chương trình, nhiệm vụ.	78.792	
-	KP diễn tập KVPT gđ 2011-2015.	10.000	
-	KP thực hiện pháp lệnh dân quân tự vệ.	63.792	
-	KP chuẩn bị động viên.	5.000	
12	Chi an ninh địa phương.	56.225	
a	Phân bổ theo định mức.	38.225	
b	Các chương trình, nhiệm vụ.	18.000	
-	An ninh biên giới (cả KP thực hiện pháp lệnh tình báo)	18.000	
13	Chi khác ngân sách.	20.000	
III	<u>Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp.</u>	<u>517.108</u>	
1	Vốn đối ứng các DA nước ngoài.	9.343	
2	Vốn trong nước.	507.765	
1	Vốn sự nghiệp cho các huyện nghèo 30a.	87.354	
2	CT bố trí dân cư theo QĐ 193.	2.000	
3	CT phát triển nghề xã hội theo QĐ số 32/2010/QĐ-TTg.	2.900	
4	Đào tạo cán bộ HTX.	2.500	
5	Bù học phí và hỗ trợ chi phí HT theo NĐ 49.	156.250	
6	KP chuyển đổi trường MN bán công sang công lập và tăng biên chế.	256.761	
V	<u>Chi viện trợ tỉnh Hòa Phấn - Lào.</u>	<u>15.000</u>	
VI	<u>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.</u>	<u>3.230</u>	
VII	<u>Dự phòng.</u>	<u>157.392</u>	
VIII	<u>Vốn đầu tư TW bổ sung có mục tiêu.</u>	<u>1.125.000</u>	
1	Nguồn vốn nước ngoài.	150.000	
2	Nguồn vốn trong nước.	975.000	
-	Đ.tư H.tăng nuôi trồng T.sản.	30.000	
-	Đầu tư công trình phục vụ QI B.giới, an toàn khu.	41.000	
-	C. trình khu tránh bão, đê biển.	135.000	
-	CT bảo vệ và phát triển rừng.	75.000	
-	ĐT trụ Sở xã.	6.000	
-	ĐT Y tế.	16.000	
-	HT Trung tâm giáo dục lao động xã hội.	20.000	
-	Chương trình ĐCĐC, bố trí lại dân cư và phát triển KTXH một số vùng khó khăn.	73.000	
-	Nghi quyết 30a.	260.000	
-	HT hộ nghèo về nhà ở theo QĐ 167.	32.000	
-	Hỗ trợ vốn đối ứng ODA	52.000	
-	Hỗ trợ khu kinh tế do ĐP quản lý.	160.000	

TT		Dự toán chi cấp tỉnh 2012	Ghi chú
-	ĐT theo NQ 37, 39, 54, 10 & 21, các CT văn hóa.	50.000	
-	Hồ chứa nước ngọt.	5.000	
-	HT các trường đại học.	20.000	



BIỂU TỔNG HỢP
CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN - XÃ NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số 4261/2011/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên huyện	Thu NSNN năm 2012		Tổng chi Ngân sách Huyện xã	T.kiệm 10% chi TX và 40% HP CCTL	Bổ sung trợ cấp CD ngân sách Năm 2012
		Tổng thu NSNN	Điều tiết N/sách huyện			
A	B	1	2	3	4	5=3-2-4
	Tổng số	2.221,671	1.943,985	7.221,465	65,454	5.212,026
1	TP Thanh Hoá	1,165,829	908,731	912,318	3,587	
2	Sầm Sơn	60,988	50,202	111,613	1,214	60,198
3	Bỉm Sơn	91,447	85,763	119,320	1,716	31,842
4	Hà Trung	46,914	46,602	222,648	1,987	174,060
5	Nga Sơn	49,230	49,112	249,322	2,578	197,631
6	Hậu Lộc	32,414	32,180	250,519	2,724	215,615
7	Hoàng Hoá	65,814	65,579	405,832	4,079	336,174
8	Quảng Xương	106,017	105,721	421,470	3,945	311,804
9	Tĩnh Gia	68,482	68,110	358,625	5,512	285,003
10	Nông Cống	42,115	41,977	279,340	2,852	234,512
11	Đông Sơn	100,671	99,419	226,342	2,074	124,850
12	Triệu Sơn	54,592	54,286	314,795	3,211	257,298
13	Thọ Xuân	55,070	54,741	365,134	3,761	306,632
14	Yên Định	64,343	64,177	279,580	2,455	212,948
15	Thiệu Hoá	53,462	53,278	277,922	2,650	221,995
16	Vĩnh Lộc	20,736	20,690	160,034	1,371	137,972
17	Thạch Thành	21,019	21,004	259,071	2,459	235,609
18	Cẩm Thủy	22,646	22,622	202,677	1,913	178,142
19	Ngọc Lặc	18,897	18,875	268,734	2,361	247,498
20	Như Thanh	15,145	15,134	209,956	1,803	193,019
21	Lang Chánh	4,229	4,227	150,339	1,299	144,813
22	Bá thước	12,386	12,370	271,641	2,141	257,130
23	Quan Hoá	7,627	7,624	171,171	1,580	161,967
24	Thường Xuân	16,383	16,371	253,062	1,939	234,751
25	Như Xuân	11,083	11,064	196,122	1,673	183,385
26	Mường Lát	4,814	4,813	126,318	1,258	120,247
27	Quan Sơn	9,318	9,316	157,560	1,313	146,931



BIỂU TÍNH HỢP DỰ TOÁN THU NSNN KHỐI HUYỆN XÃ NĂM 2012

Đính định số 4261/2011/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN HUYỆN	Tổng thu NSNN Năm 2012	Cục thuế			Huyện, thị xã, thành phố						Tổng số									
			thu thuế Môn bài	Thuế Tài nguyên đất	Thuế Tiền thuê đất	Thuế BVMT KTKS	Phí nước thải SH	Thuế Thị xã	Thuế Thành phố	Thuế DNNN	Thuế CTN NQD	Thuế SD đất NN	Thuế T. nhập cá nhân	Thuế Tiền thuê đất	Thuế nhà đất	Thuế Tiền thuê đất	Lệ Phí trước bạ	Phí và Lệ phí	Các khoản thu tại xã	Thu khác ngân sách	
	Tổng số	2.221.671	89.256	2.254	44.900	20.000	18.501	3.601	2.132.415	7.570	498.700	400	88.500	1.120.000	51.000	4.000	260.000	22.820	70.000	9.425	
1	TP Thanh Hoá	1.165.829	19.479	1.261	2.270	12.539	465	2.944	1.146.350	600	182.000	0	49.000	765.000	16.000	950	123.400	3.400	3.500	2.500	
2	TX Sầm Sơn	60.988	1.043	42	0	151	425	425	59.945	4.525	19.300	0	4.270	22.000	1.700	500	6.100	250	700	600	
3	TX Bỉm Sơn	91.447	21.647	102	11.330	3.021	6.962	232	69.800	30	34.500	0	2.150	16.000	2.500	550	10.300	1.270	1.700	800	
4	H. Hà Trung	46.914	1.464	47	405	581	431	0	45.450	800	11.800	0	1.100	18.000	1.700	200	4.400	1.600	5.700	150	
5	H. Nga Sơn	49.230	510	21	185	144	160	0	48.720	0	10.100	0	1.700	25.000	2.000	150	4.200	920	4.500	150	
6	H. Hậu Lộc	32.414	294	26	130	38	100	0	32.120	200	10.400	0	1.200	10.000	2.000	50	4.700	570	2.800	200	
7	H. Hoằng Hoá	65.814	399	46	40	288	25	0	65.415	0	22.700	15	2.600	19.000	2.900	300	9.300	900	7.500	200	
8	Quảng Xương	106.017	760	46	100	541	73	0	105.257	0	17.700	27	5.900	58.500	3.000	200	15.300	730	3.700	200	
9	H. Tĩnh Gia	68.482	10.782	132	5.702	484	4.464	0	57.700	100	19.000	0	2.300	18.000	1.400	200	11.700	1.200	3.500	300	
10	H. Nông Cống	42.115	1.922	42	1.085	295	500	0	40.193	0	14.700	23	1.000	13.000	900	50	5.900	420	4.000	200	
11	H. Đông Sơn	100.671	3.411	119	1.755	530	1.007	0	97.260	1.000	24.200	10	3.400	50.000	2.000	100	11.700	2.400	2.200	250	
12	H. Triệu Sơn	54.592	12.092	27	9.300	165	2.600	0	42.500	200	9.700	0	1.100	16.000	3.600	100	7.300	1.000	3.300	200	
13	H. Thọ Xuân	55.070	967	45	110	773	39	0	54.103	10	15.300	113	1.800	18.000	3.800	50	8.300	730	5.500	500	
14	H. Yên Định	64.343	346	25	110	96	115	0	63.997	0	18.500	27	1.450	23.000	3.000	320	6.800	2.300	7.900	700	
15	H. Thiệu Hoá	53.462	79	18	0	61	0	0	53.383	100	14.100	3	1.200	23.000	3.000	150	5.200	1.600	4.930	100	
16	H. Vĩnh Lộc	20.736	1.091	28	685	55	323	0	19.645	0	5.900	5	950	6.000	700	60	3.550	380	1.900	200	
17	Thạch Thành	21.019	159	31	70	28	30	0	20.860	0	9.300	70	700	4.000	800	10	3.100	580	2.100	200	
18	H. Cẩm Thủy	22.646	209	29	75	40	65	0	22.437	0	8.900	7	1.400	6.000	0	20	3.200	300	1.900	710	
19	H. Ngọc Lặc	18.897	487	37	253	45	152	0	18.410	0	9.700	100	1.500	700	0	10	4.350	300	1.600	150	
20	H. Như Thanh	15.145	2.285	23	1.865	18	379	0	12.860	0	3.700	0	1.300	4.600	0	10	2.100	600	400	150	
21	Lang Chánh	4.229	469	13	450	6	0	0	3.760	0	2.700	0	140	0	0	0	700	50	20	150	
22	H. Bá Thước	12.386	1.146	17	1.100	29	0	0	11.240	0	7.100	0	530	600	0	10	2.350	300	150	200	
23	H. Quan Hoá	7.627	22	15	0	7	0	0	7.605	0	5.900	0	230	0	0	0	950	165	10	350	
24	Thương Xuân	16.383	6.233	23	6.200	10	0	0	10.150	5	6.200	0	570	1.000	0	10	1.800	500	20	45	
25	H. Như Xuân	11.083	933	20	680	47	186	0	10.150	0	4.700	0	750	2.000	0	0	2.100	200	300	100	
26	H. Mường Lát	4.814	9	7	0	2	0	0	4.805	0	3.800	0	80	300	0	0	450	95	20	60	
27	H. Quan Sơn	9.318	1.018	12	1.000	6	0	0	8.300	0	6.800	0	180	300	0	0	750	60	150	60	

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN VÀ ĐIỀU TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH KHỐI HUYỆN XÃ NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số 4261/2011/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN HUYỆN	Tổng thu		Điều tiết thu						Tổng thu		Điều tiết					
		NSNN	HX	Trong đó		NS cấp		HX		NSNN	HX	NS cấp		HX			
				huyện	xã	huyện	xã	huyện	xã			huyện	xã				
1	TP Thanh Hoá	1,165,829	257,098	908,731	880,857	27,874	19,479	8,000	81,256	69,856	11,400	2,132,415	269,686	1,862,729	1,575,640	287,089	
2	TX Sầm Sơn	60,988	10,786	50,202	46,522	3,680	1,043	60	983	782	200	59,945	10,726	49,219	45,740	3,479	
3	TX Bỉm Sơn	91,447	5,684	85,763	77,672	8,091	21,647	1,208	20,439	17,050	3,389	69,800	4,476	65,324	60,622	4,702	
4	H. Hà Trung	46,914	312	46,602	32,145	14,457	1,464	232	1,232	943	289	45,450	80	45,370	31,202	14,169	
5	H. Nga Sơn	49,230	118	49,112	28,624	20,489	510	58	452	360	93	48,720	60	48,660	28,264	20,396	
6	H. Hậu Lộc	32,414	234	32,180	19,395	12,785	294	15	279	231	48	32,120	219	31,901	19,164	12,737	
7	H. Hoằng Hoá	65,814	235	65,579	46,499	19,080	399	115	284	216	68	65,415	120	65,295	46,283	19,012	
8	Quảng Xương	106,017	296	105,721	67,138	38,582	760	216	544	406	137	105,257	80	105,177	66,732	38,445	
9	H. Tĩnh Gia	68,482	372	68,110	49,408	18,702	10,782	194	10,588	8,706	1,882	57,700	178	57,522	40,702	16,820	
10	H. Nông Cống	42,115	138	41,977	27,705	14,272	1,922	118	1,804	1,545	259	40,193	20	40,173	26,160	14,013	
11	H. Đông Sơn	100,671	1,252	99,419	84,238	15,181	3,411	212	3,199	2,690	509	97,260	1,040	96,220	81,548	14,672	
12	H. Triệu Sơn	54,592	306	54,286	37,877	16,409	12,092	66	12,026	10,953	1,073	42,500	240	42,260	26,924	15,336	
13	H. Thọ Xuân	55,070	329	54,741	37,540	17,201	967	309	658	488	170	54,103	20	54,083	37,052	17,031	
14	H. Yên Định	64,343	166	64,177	41,555	22,621	346	38	308	242	65	63,997	128	63,869	41,313	22,556	
15	H. Thiệu Hoá	53,462	184	53,278	37,622	15,655	79	24	55	42	12	53,363	160	53,223	37,580	15,643	
16	H. Vĩnh Lộc	20,736	46	20,690	16,148	4,542	1,091	22	1,069	929	140	19,645	24	19,621	15,219	4,402	
17	Thạch Thành	21,019	15	21,004	15,567	5,437	159	11	148	130	18	20,860	4	20,856	15,437	5,419	
18	H. Cẩm Thủy	22,646	24	22,622	18,229	4,393	209	16	193	159	34	22,437	8	22,429	18,070	4,359	
19	H. Ngọc Lặc	18,897	22	18,875	15,540	3,335	487	18	469	399	70	18,410	4	18,406	15,141	3,265	
20	H. Như Thanh	15,145	11	15,134	11,325	3,809	2,855	7	2,278	2,123	155	12,860	4	12,856	9,202	3,654	
21	Lang Chánh	4,229	2	4,227	3,271	956	469	2	467	465	1	3,760	0	3,760	2,805	955	
22	H. Bá Thước	12,386	16	12,370	10,294	2,076	1,146	12	1,134	1,129	6	11,240	4	11,236	9,166	2,071	
23	H. Quan Hoá	7,627	3	7,624	5,084	2,540	22	3	19	18	1	7,605	0	7,605	5,066	2,539	
24	Thường Xuân	16,383	12	16,371	14,749	1,622	6,233	4	6,229	6,227	2	10,150	8	10,142	8,522	1,620	
25	H. Như Xuân	11,083	19	11,064	8,651	2,413	933	19	914	830	84	10,150	0	10,150	7,821	2,329	
26	H. Mường Lát	4,814	1	4,813	4,194	619	9	1	8	8	0	4,805	0	4,805	4,186	619	
27	H. Quan Sơn	9,318	2	9,316	7,647	1,668	1,078	2	1,076	1,014	1	8,300	0	8,300	6,633	1,667	
	Tổng số	2,221,671	277,686	1,943,985	1,645,496	298,490	89,256	8,000	81,256	69,856	11,400	2,132,415	269,686	1,862,729	1,575,640	287,089	



TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NS HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2012
 Quyết định số 4261/2011/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 của UBND tỉnh Thanh Hoá

Đơn vị: Triệu đồng

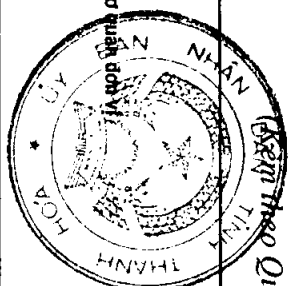
TT	Tên huyện	Tổng NSHX năm 2012	Chi đầu tư XD CB	Tr. 06	Chi từ Nguồn thừa c. đối	Mở rộng	SN Kinh tế	SN Môi trường	SN KHCN	SN VH TT	SN PTTH	SN Y tế	Tr. do: Tỉnh cân đối	SN Giáo dục và đào tạo	Đảm bảo xã hội	QL hành chính	Quốc phòng	An ninh	Chi khác	Bsung NSH 1% chi t. cấp năm 2011	Chi từ nguồn thu tại xã để phát triển nông thôn mới	Dự phòng
	Tổng số	7.156.011	961.924	16.924	6.024.049	141.911	98.704	960	52.674	27.444	508.409	366.536	2.923.849	711.085	1.468.863	22.634	85.334	9.425	44.631	70.000	170.038	
1	TP Thanh Hoá	908.731	617.202	16.924	283.995	32.156	31.310	40	11.542	919	5.511	4.456	124.221	20.028	48.255	935	4.133	2.500	0	3.500	7.534	
2	Sầm Sơn	110.399	15.950		91.756	9.420	10.477	40	1.418	505	3.806	2.972	34.141	7.982	21.208	444	1.319	600	529	700	2.694	
3	Bỉm Sơn	117.605	11.772		102.901	7.167	17.667	40	1.217	612	2.155	1.255	39.728	6.749	24.113	412	1.176	800	265	1.700	2.932	
4	Hà Trung	220.661	18.000		197.117	3.104	2.360	35	1.368	721	10.957	8.486	88.778	28.135	53.376	606	2.792	150	1.507	5.700	5.544	
5	Nga Sơn	246.744	25.000		215.729	5.156	1.238	35	1.468	714	16.801	10.613	95.044	34.689	56.508	735	3.202	150	1.677	4.500	6.015	
6	Hậu Lộc	247.795	10.000		231.294	4.092	1.165	35	1.599	705	16.049	10.928	104.526	42.258	56.973	948	3.248	200	1.817	2.800	6.502	
7	Hàng Hoá	401.753	19.000		372.542	6.128	2.121	35	2.393	1.174	23.777	13.471	177.107	57.668	94.906	1.367	5.719	200	2.755	7.500	10.271	
8	Quảng Xương	417.525	58.500		349.130	5.086	1.540	35	2.306	840	28.503	20.298	164.024	58.597	82.555	1.567	5.699	200	2.683	3.700	9.895	
9	Tĩnh Gia	353.113	18.000		335.849	6.544	6.211	35	2.023	1.089	24.272	17.859	158.164	42.535	79.707	1.379	4.024	300	2.479	3.500	9.264	
10	Nông Cống	276.489	13.000		256.439	5.440	1.553	35	1.819	766	22.714	14.289	109.762	43.986	67.185	969	4.492	200	1.942	4.000	7.050	
11	Đông Sơn	224.269	50.000		169.472	2.462	3.902	35	1.284	744	11.030	5.103	78.575	26.072	44.618	545	2.590	250	1.093	2.200	4.796	
12	Thêu Sơn	311.584	16.000		287.548	4.607	3.846	35	1.955	901	24.865	15.934	129.783	45.510	73.005	1.056	5.150	200	2.266	3.300	8.036	
13	Thọ Xuân	361.373	18.000		334.058	4.778	1.582	35	2.180	865	25.788	22.025	150.987	53.338	83.151	1.158	5.405	500	2.553	5.500	9.316	
14	Yên Định	277.124	23.000		247.474	4.095	2.814	35	1.612	830	16.091	10.575	109.405	37.747	65.609	825	3.596	700	1.731	7.900	6.650	
15	Thiệu Hoá	275.272	23.000		245.414	3.833	1.975	35	1.700	730	20.444	11.579	110.928	40.659	62.551	938	3.562	100	1.894	4.930	6.858	
16	Vĩnh Lộc	158.662	6.000		148.592	2.145	1.109	35	1.318	648	10.322	6.924	67.737	20.560	42.451	504	1.914	200	1.148	1.900	4.070	
17	Thạch Thành	256.613	4.000		245.618	6.650	975	35	1.920	1.090	24.538	18.047	123.026	22.368	62.805	938	3.465	200	2.000	2.100	6.995	
18	Cần Thủy	200.764	6.000		199.339	3.630	663	35	1.588	1.107	20.824	10.504	97.335	16.328	50.218	769	3.009	710	1.524	1.900	5.426	
19	Ngọc Lặc	266.373	700		258.206	2.864	938	35	1.692	1.247	33.079	26.960	144.477	18.142	52.970	879	4.097	150	2.154	1.600	7.467	
20	Như Thanh	208.153	4.600		197.932	2.108	1.034	35	1.267	1.058	18.939	14.855	112.933	15.154	43.985	581	2.705	150	1.668	400	5.627	
21	Lạng Chánh	149.039	0		144.772	1.818	358	35	1.158	1.289	17.842	14.950	80.077	7.765	33.718	522	1.641	150	1.272	20	4.267	
22	Bá Thước	269.500	600		267.227	2.655	861	35	1.634	1.492	38.434	27.650	146.859	17.780	55.771	765	3.119	200	2.257	150	7.673	
23	Quan Hoá	169.591	0		164.776	2.196	624	35	1.277	1.562	16.113	13.207	84.868	9.429	47.495	498	1.803	350	1.421	10	4.815	
24	Thường Xuân	251.122	1.000		242.970	2.408	825	35	1.361	1.266	28.195	22.062	145.183	17.557	47.266	729	2.106	45	2.108	20	7.152	
25	Như Xuân	194.449	2.000		187.067	2.405	755	35	1.284	1.583	20.671	19.896	99.582	9.786	46.696	530	2.535	100	1.580	300	5.382	
26	Mường Lát	125.060	300		121.261	3.863	338	35	1.086	1.559	13.117	10.502	64.043	3.649	32.568	1.141	1.359	60	1.038	20	3.499	
27	Quan Sơn	156.247	300		151.572	5.100	448	35	1.205	1.427	13.574	11.135	82.556	6.617	39.199	895	1.473	60	1.272	150	4.375	

Trong đó

Bao gồm

CHI TIẾT PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO LĨNH VỰC VÀ CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2012
(Kèm theo Quyết định số 4261/2011/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng



TT	Tên cơ quan đơn vị	Tổng số	Chi tiết theo loại hình sự nghiệp													Dự phòng + Quỹ dự trữ TC	
			Chi ĐT P. tiên + CTMT Q.gia	Chi sự nghiệp kinh tế + Trợ giá	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH CN	Chi sự nghiệp văn hoá T. tin	Chi sự nghiệp thể dục T. thao	Chi sự nghiệp P.T.H	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh		Chi Khác
A	Tổng số Chi thường xuyên	6 861 996	2 413 108	862 734	61 025	1 560 329	864 359	35 739	77 441	99 872	19 296	79 402	411 940	139 904	56 225	20 000	160 622
I	Các ngành, đơn vị cấp tỉnh	4 273 266	862 734	61 025	1 545 329	864 359	35 739	77 441	99 872	19 296	79 402	411 940	139 904	56 225	20 000		
1	Văn phòng Tỉnh uỷ.	2 324 761	216 004	19 025	771 685	662 312	8 656	50 041	50 872	16 296	51 647	378 886	61 112	38 225			
1.1	Chi theo định mức:	39 093	13 724	670	2 300												
T.Đ.Đ	Đang uỷ khởi doanh nghiệp	2 240															
12	Chi bổ sung hoạt động:	56 178	13 724	670	2 300												
TĐ	Chi Lãnh đạo, chỉ đạo của TU	8 550															
-	Dự trữ thuốc chữa bệnh	1 991															
-	XB sách những mô hình tiên tiến	140	140														
-	Khen thưởng	1 523															
-	Duy trì HD trang WEB	345															
-	Sơ kết, lồng kết NQ	360															
-	Hàngng Trung tâm Chính trị tỉnh	607			607												
-	BD, tập huấn N. vụ	1 693			1 693												
-	Bù phát hành bản tin nội bộ, K. tá	1 786	1 786														
-	Bù phát hành báo Thanh Hoá	9 858	9 858														
-	Bù hoạt động Báo T. Hoá điện tử	590	590														
-	Bù XB báo Thanh hoá Miền núi	1 100	1 100														
-	BS hoạt động Hội Cựu chiến binh	118															
-	Quản lý nghiệp vụ báo chí	180															
-	Lưu niệm, huy hiệu Đảng	13 547															
-	Chính sách cán bộ	3 224															
-	Phát hành bản tin văn phòng	250	250														
-	N. vụ chuyên ngành do các Ban T. hiện	2 370															
-	BCĐ thực hiện quy chế dân chủ	218															
-	KP BGD làm theo tấm gương HCM	200															
-	Sưu tầm tư liệu và in sách L. S. T. Hoá với CM Lào	1 105															
-	KP HB Mối tương Ban D. Vận & T. Giáo. VP lĩnh uỷ	670							670								
-	KP phát triển đảng viên thôn bản KL50																
-	XD và triển khai NQ lĩnh Đảng bộ & NQ TW	1 300															